



Số: 02 /2022/VNR/TCKT
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
riêng quý 4 năm 2022.

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Mã chứng khoán: VNR

Thực hiện qui định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh giữa quý 4 năm 2022 và quý 4 năm 2021 như sau:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Chênh lệch tăng/(giảm)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận trước thuế	144.5	84.8	59.7	70.4%
- Lợi nhuận sau thuế	116.9	68.1	48.8	71.7%

1. Lợi nhuận trước thuế tăng 59,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

a. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 5,3 tỷ đồng. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 20,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Tăng chủ yếu từ các nghiệp vụ bảo hiểm Hàng hóa, Tài sản và Kỹ thuật;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 15,0 tỷ đồng so với cùng kỳ. Trong đó: Chi phí dự phòng phải thu khó đòi tăng 4,7 tỷ đồng, chi phí hội nghị, khai thác dịch vụ tăng 1,8 tỷ đồng (chủ yếu là do phát sinh chi phí tổ chức hội nghị Tái bảo hiểm trong quý 4 năm 2022), chi phí nhân viên quản lý và chi quản lý khác tăng 8,5 tỷ đồng.

b. Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác tăng 54,4 tỷ đồng so với cùng kỳ. Nguyên nhân:

- Thu nhập từ góp vốn cổ phần tăng 107 tỷ đồng so với cùng kỳ là do Tổng công ty thực hiện thoái 1 phần vốn góp tại ngân hàng TPB;
- Thu nhập từ Ủy thác đầu tư giảm 47,3 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của sự suy giảm thị trường chứng khoán Việt Nam;
- Thu nhập đầu tư khác giảm 5,3 tỷ đồng.

2. Lợi nhuận sau thuế tăng 48,8 tỷ đồng, do:

- Lợi nhuận kế toán tăng 59,7 tỷ đồng, do các nguyên nhân nêu trên;
- Thuế TNDN tăng 10,9 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC5/KDBH ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 98 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư tài chính

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có 01 công ty Con và 01 công ty liên kết.

- Công ty con: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9%.

- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng: Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh, liên kết

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi được qui định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019, như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là 5 năm

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của tổ chức nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 31/12/2022	Tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2022
	VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,507,371,300,000		1,507,371,300,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh			
Vốn Nhà nước	608,419,402,500	40.36%	608,419,402,500
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	376,843,373,500	25.00%	376,843,373,500
Các cổ đông khác	522,108,524,000	34.64%	522,108,524,000
Thặng dư vốn cổ phần	369,756,607,309		369,756,607,309
	1,877,127,907,309		1,877,127,907,309

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) .

Ngoại tệ

- Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán cho năm tài chính 2022 là 22.700 VND/USD (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23.000 VND/USD).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc USD: Tại ngày 31/12/2022, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.410 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.730 VND/USD. Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán sau đó được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.410 VND/USD đối với công nợ phải thu, và được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là 23.730 VND/USD đối với công nợ phải trả.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi

chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017 và ngày 22 tháng 2 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành công văn số 2134/BTC-QLBH về việc ghi nhận thay đổi mức trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với tái bảo hiểm phi nhân thọ) và dự phòng đảm bảo cân đối (đối với tái bảo hiểm sức khỏe) của VINARE kể từ năm tài chính 2019. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 4.718.429.350 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - “Hợp đồng bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó

bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ kết toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1,103,517,483	700,896,437
Tiền gửi Ngân hàng	49,656,851,872	22,703,998,993
Tương đương tiền	31,300,000,000	-
	82,060,369,355	23,404,895,430

6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	2,270,000,000,000	2,312,500,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	-	100,000,000,000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn(*)	106,530,296,150	117,327,849,488
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,508,604,397)	(876,212)
	2,375,021,691,753	2,529,826,973,276

(*) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: là số dư các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF), công ty quản lý quỹ Bảo Việt (BVF) và công ty quản lý quỹ Ngân hàng Quân Đội (MB Capital). Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 31/12/2022	Giá trị tài sản ròng tại 31/12/2022	Dự phòng tổn thất
1	VCBF	50,000,000,000	2,293,808,708	47,706,191,292	61,846,097,967	-
2	MB Capital	30,000,000,000	577,286,259	29,422,713,741	27,914,109,344	1,508,604,397
3	Bao Viet Fund	30,000,000,000	598,608,883	29,401,391,117	31,076,507,656	-
	Cộng	110,000,000,000	3,469,703,850	106,530,296,150	120,836,714,967	1,508,604,397

7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	125,000,000,000	125,000,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,606,013,505,802	1,345,230,829,188
+ Góp vốn cổ phần (c)	309,296,176,180	337,701,918,974
+ Trái phiếu dài hạn	680,000,000,000	459,490,021,918
+ Tiền gửi dài hạn	442,000,000,000	406,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (d)	187,809,709,846	137,857,003,466
+ Đầu tư dài hạn khác (e)	15,000,000,000	5,000,000,000
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (f)	(28,092,380,224)	(818,115,170)
	1,791,013,505,802	1,530,230,829,188

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào công ty cổ phần Đầu tư VINARE (VinareInvest). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 31/12/2022 là 60.000.000.000 đồng chiếm 63.9% giá trị của công ty con.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina (SVI). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 31/12/2022 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn góp của công ty liên kết.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/12/2022	31/12/2022	01/01/2022
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.73%	2,200,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.49%	4,377,600	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	6.04%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	3.64%	41,757,807	181,140,376,180	209,546,118,974
			309,296,176,180	337,701,918,974

Trong đó, số cổ phiếu thường:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Công ty CP bảo hiểm ABIC	ABI	448,000
2	Công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên Phong	TPB	14,257,807
4	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(d) **Ủy thác đầu tư dài hạn:** là số dư các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF) và công ty quản lý quỹ SSI (SSIAM). Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 31/12/2022	Giá trị tài sản ròng tại 31/12/2022	Dự phòng tổn thất
1	VCBF	50,000,000,000	1,443,319,962	48,556,680,038	46,344,269,505	2,212,410,533
2	VCBF	70,000,000,000	171,753,816	69,828,246,184	81,301,509,085	-
3	SSIAM	70,000,000,000	575,216,376	69,424,783,624	49,560,447,130	19,864,336,494
	Cộng	190,000,000,000	2,190,290,154	187,809,709,846	177,206,225,720	22,076,747,027

(e) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ Đầu tư cổ phiếu tăng trưởng VCBF.

(f) **Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:** Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty con VinareInvest (3,478,741,238 đồng), công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn – Hạ Long (166,828,409 đồng), chứng chỉ quỹ cổ phiếu tăng trưởng VCBF (2,370,063,550 đồng) và dự phòng giảm giá ủy thác đầu tư dài hạn (22,076,747,027 đồng).

8. Dự phòng nghiệp vụ

a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	3,128,058,109,034	67,797,404,943	267,187,927,673	2,928,667,586,304
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	3,120,559,001,811	66,317,409,611	266,028,237,009	2,920,848,174,413
- Dự phòng phí nhận	1,091,766,976,066	53,630,723,278	-	1,145,397,699,344
- Dự phòng BT nhận	1,853,761,719,068	-	266,028,237,009	1,587,733,482,059
- Dự phòng dao động lớn	175,030,306,677	12,686,686,333	-	187,716,993,010
2. Bảo hiểm Nhân thọ	522,126,868	26,437,655	-	548,564,523
- Dự phòng phí nhận	435,105,724	22,031,379	-	457,137,103
- Dự phòng BT nhận	43,510,572	2,203,138	-	45,713,710
- Dự phòng đảm bảo cân đối	43,510,572	2,203,138	-	45,713,710
3. Bảo hiểm sức khỏe	6,976,980,355	1,453,557,677	1,159,690,664	7,270,847,368
- Dự phòng phí nhận	3,318,248,021	-	1,159,690,664	2,158,557,357
- Dự phòng BT nhận	3,257,474,802	1,431,594,499	-	4,689,069,301
- Dự phòng đảm bảo cân đối	401,257,532	21,963,178	-	423,220,710
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
- Dự phòng dao động lớn	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
Tổng cộng	3,137,347,307,042	67,797,404,943	267,187,927,673	2,937,956,784,312

b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,617,655,720,969	59,575,522,368	236,334,068,381	1,440,897,174,956
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,614,488,433,163	58,875,945,318	235,737,838,878	1,437,626,539,603
- Dự phòng phí nhượng	479,609,444,053	58,875,945,318	-	538,485,389,371
- Dự phòng BT nhượng	1,134,878,989,110	-	235,737,838,878	899,141,150,232
3. Bảo hiểm sức khỏe	3,167,287,806	699,577,050	596,229,503	3,270,635,353
- Dự phòng phí nhượng	1,242,625,278	-	596,229,503	646,395,775
- Dự phòng BT nhượng	1,924,662,528	699,577,050	-	2,624,239,578
Tổng cộng	1,617,655,720,969	59,575,522,368	236,334,068,381	1,440,897,174,956

9. Thông tin bổ sung

a/ Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

b/ Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ (“bảo hiểm tàu cá”). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo qui định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC trong đó bãi bỏ Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và có hiệu lực kể từ 01 tháng 1 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 1 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

	Vốn Điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	1,310,759,370,000	566,368,537,309	211,311,595,298	131,075,937,000	719,504,123,676	2,939,019,563,283
Lợi nhuận trong kỳ					331,682,844,827	331,682,844,827
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc				16,629,510,699	(16,629,510,699)	-
Phân bổ lợi nhuận vào Quỹ Khen thưởng, phúc lợi					(10,049,971,952)	(10,049,971,952)
Cổ tức	196,611,930,000	(196,611,930,000)			(196,613,905,500)	(196,613,905,500)
Tăng vốn Điều lệ					5,496,214,773	-
Tăng/(Giảm) khác		(5,496,214,773)				-
Tại ngày 01/01/2022	1,507,371,300,000	369,756,607,309	205,815,380,525	147,705,447,699	833,389,795,125	3,064,038,530,658
Lợi nhuận trong kỳ					354,810,104,605	354,810,104,605
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc (i)				3,031,682,301	(3,031,682,301)	-
Phân bổ lợi nhuận vào Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)					(10,705,408,904)	(10,705,408,904)
Cổ tức (ii)					(195,958,269,000)	(195,958,269,000)
Trích khác (iii)					(64,565,035)	(64,565,035)
Tại ngày 31/12/2022	1,507,371,300,000	369,756,607,309	205,815,380,525	150,737,130,000	978,439,974,490	3,212,120,392,324

(i) Tạm trích bổ sung các quỹ, số tiền 13.737.091.205 đồng theo qui định tại Nghị quyết số 16/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty. Trong đó trích bổ sung quỹ Dự trữ bắt buộc 3.031.682.301 đồng và trích bổ sung quỹ Khen thưởng phúc lợi 10.705.408.904 đồng.

(ii) Thực hiện Nghị quyết số 07/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022 của ĐHĐCĐ, Tổng công ty đã chi trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông, tỷ lệ 13%, tương ứng số tiền: 195.958.269.000 đồng.

(iii) Nộp bổ sung thuế TNDN sau thanh tra Thuế giai đoạn 2019-2021, số tiền 64.565.035 đồng

11. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022 (VND)	Quý 4 năm 2021 (VND)
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	344,552,416,587	411,848,020,711
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,685,913,509	1,547,051,251
3	Doanh thu hoạt động tài chính	151,311,617,883	113,480,381,879
4	Thu nhập khác	211,094,420	146,823,521
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	304,661,104,201	392,295,085,366
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	844,444,474	429,603,139
7	Chi phí hoạt động tài chính	12,911,168,909	29,837,478,696
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34,591,697,889	19,540,791,331
9	Chi phí khác	208,812,429	115,350,590
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(10=1+2+3+4-5-6-7-8-9)	144,543,814,497	84,803,968,240
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,584,980,323	16,707,685,063
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	71,362,994	37,190,722
13	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (13 = 10 - 11-12)	116,887,471,180	68,059,092,455

Người Lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế Toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Mai Xuân Dũng

TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 024 39422354 Fax: 024 39422351

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,018,541,157,048	5,333,758,112,595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.5	82,060,369,355	23,404,895,430
1. Tiền	111		50,760,369,355	23,404,895,430
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,300,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.6	2,375,021,691,753	2,529,826,973,276
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,376,530,296,150	2,529,827,849,488
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	124		(1,508,604,397)	(876,212)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		700,659,839,596	709,562,237,043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	132		574,051,278,975	574,919,058,343
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		574,020,303,681	574,030,810,370
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		30,975,294	888,247,973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	92,148,282
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		147,440,317,958	147,909,478,462
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20,831,757,337)	(13,358,448,044)
IV. Hàng tồn kho	140		63,135,360	23,480,404
1. Hàng tồn kho	141		63,135,360	23,480,404
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		419,838,946,028	453,284,805,473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		419,833,617,004	453,284,805,473
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		419,575,164,824	453,183,431,245
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		258,452,180	101,374,228
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,329,024	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	III.8b	1,440,897,174,956	1,617,655,720,969
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		539,131,785,146	480,852,069,331
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		901,765,389,810	1,136,803,651,638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		1,843,094,185,095	1,581,497,131,979
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,512,727,357	32,105,382,152
1. Phải thu dài hạn khác	216		30,512,727,357	32,105,382,152
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		8,512,727,357	10,105,382,152
II. Tài sản cố định	220		7,475,165,347	7,763,664,750
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,475,165,347	7,763,664,750
- Nguyên giá	222		31,352,944,471	30,710,866,071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,877,779,124)	(22,947,201,321)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		32,392,480,734	32,392,480,734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32,392,480,734)	(32,392,480,734)
III. Bất động sản đầu tư	230		4,591,264,839	6,409,861,437
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29,463,797,054)	(27,645,200,456)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,270,481,576	3,071,777,834
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,270,481,576	3,071,777,834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.7	1,791,013,505,802	1,530,230,829,188
1. Đầu tư vào công ty con	251		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125,000,000,000	125,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		309,296,176,180	337,701,918,974
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28,092,380,224)	(818,115,170)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,324,809,709,846	1,008,347,025,384
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,231,040,174	1,915,616,618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,489,415,725	964,663,623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		741,624,449	950,952,995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,861,635,342,143	6,915,255,244,574

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,649,514,949,819	3,851,216,713,916
I. Nợ ngắn hạn	310		3,648,462,590,243	3,850,226,087,172
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		446,338,966,173	483,810,717,898
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		444,926,702,759	482,821,864,066
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1,412,263,414	988,853,832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		641,838,862	149,132,743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		30,236,767,782	17,424,801,172
4. Phải trả người lao động	314		23,550,008,985	28,535,860,657
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,217,815,466	324,371,676
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		35,217,900,275	31,305,070,961
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		112,203,575,689	99,311,540,367
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32,662,726,852	25,929,549,564
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,436,205,847	26,087,735,092
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	III.8a	2,937,956,784,312	3,137,347,307,042
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,148,013,393,804	1,095,520,329,811
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,592,468,265,070	1,857,062,704,442
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		197,475,125,438	184,764,272,789
II. Nợ dài hạn	330		1,052,359,576	990,626,744
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,052,359,576	990,626,744
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410)	400	III.10	3,212,120,392,324	3,064,038,530,658
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,212,120,392,324	3,064,038,530,658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,507,371,300,000	1,507,371,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1,507,371,300,000	1,507,371,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		369,756,607,309	369,756,607,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		205,815,380,525	205,815,380,525
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		150,737,130,000	147,705,447,699
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		978,439,974,490	833,389,795,125
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		637,366,961,090	528,386,432,949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		341,073,013,400	305,003,362,176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		6,861,635,342,143	6,915,255,244,574

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT ban hành kèm theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Công



Lưu Thị Việt Hoa



Mai Xuân Dũng

TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 024 39422354 Fax: 024 39422351

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	519,693,398,234	569,705,708,808	2,316,377,064,685	2,347,344,273,540
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	480,389,401,150	526,986,439,367	2,368,870,128,678	2,246,160,196,791
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(39,303,997,084)	(42,719,269,441)	52,493,063,993	(101,184,076,749)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	223,458,532,980	208,823,523,356	1,035,745,910,966	962,796,018,762
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	204,508,703,016	180,352,834,579	1,094,025,626,781	973,383,862,953
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(18,949,829,964)	(28,470,688,777)	58,279,715,815	10,587,844,191
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	296,234,865,254	360,882,185,452	1,280,631,153,719	1,384,548,254,778
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	48,317,551,333	50,965,835,259	233,677,204,142	221,313,525,838
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	46,673,282,136	47,912,773,607	214,834,397,860	205,117,518,035
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	1,644,269,197	3,053,061,652	18,842,806,282	16,196,007,803
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	344,552,416,587	411,848,020,711	1,514,308,357,861	1,605,861,780,616
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	238,732,502,141	209,599,157,318	976,933,211,110	856,127,582,862
- Tổng chi bồi thường	11.1	238,732,502,141	209,599,157,318	976,933,211,110	856,127,582,862
- Các khoản giảm trừ(thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2				
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	165,971,483,525	133,909,849,363	616,506,062,624	548,472,453,322
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(45,198,353,418)	58,288,811,480	(169,200,647,067)	263,813,338,082
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(52,712,150,559)	14,243,460,976	(153,448,695,516)	180,782,500,303
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	80,274,815,757	119,734,658,459	344,675,196,935	390,685,967,319
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	2,756,849,266	3,459,235,523	12,710,852,649	12,699,169,578
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	221,629,439,178	269,101,191,384	919,690,205,410	1,072,721,834,342
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	219,146,555,217	264,413,729,433	892,989,696,846	1,049,234,929,108
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	2,482,883,961	4,687,461,951	26,700,508,564	23,486,905,234
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	304,661,104,201	392,295,085,366	1,277,076,254,994	1,476,106,971,239
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	39,891,312,386	19,552,935,345	237,232,102,867	129,754,809,377
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	1,685,913,509	1,547,051,251	6,183,638,229	6,377,322,910
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	844,444,474	429,603,139	2,280,842,381	1,685,024,583
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22	841,469,035	1,117,448,112	3,902,795,848	4,692,298,327

18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	151,311,617,883	113,480,381,879	358,375,772,238	455,727,554,841
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	12,911,168,909	29,837,478,696	50,508,940,100	92,953,473,087
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	138,400,448,974	83,642,903,183	307,866,832,138	362,774,081,754
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34,591,697,889	19,540,791,331	109,913,084,598	89,519,195,164
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	144,541,532,506	84,772,495,309	439,088,646,255	407,701,994,294
23. Thu nhập khác	31	211,094,420	146,823,521	985,724,488	627,773,726
24. Chi phí khác	32	208,812,429	115,350,590	725,937,423	416,016,290
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	2,281,991	31,472,931	259,787,065	211,757,436
26. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+42)	50	144,543,814,497	84,803,968,240	439,348,433,320	407,913,751,730
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27,584,980,323	16,707,685,063	84,329,000,169	77,181,859,898
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	71,362,994	37,190,722	209,328,546	(950,952,995)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	116,887,471,180	68,059,092,455	354,810,104,605	331,682,844,827

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Mai Xuân Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	968,004,203,788	691,598,279,339
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(770,423,212,950)	(588,112,339,933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(62,368,668,025)	(53,445,641,903)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(73,516,269,944)	(76,260,650,384)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,642,719,293	3,765,401,726
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36,683,684,062)	(25,373,326,176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30,655,088,100	(47,828,277,331)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(5,498,472,350)	(2,291,321,234)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,858,648,482,791)	(1,448,309,200,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,673,848,314,110	1,332,149,210,067
4. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	28,405,742,794	19,652,181,917
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	384,340,662,624	314,654,770,051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	222,447,764,387	215,855,640,801
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(195,958,269,000)	(196,613,905,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(195,958,269,000)	(196,613,905,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	57,144,583,487	(28,586,542,030)
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,404,895,430	52,900,251,472
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,510,890,438	(908,814,012)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	82,060,369,355	23,404,895,430

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Xuân Dũng